CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
GAS SHIPPING JSC

*

ĐỊA CHỈ : TẦNG 9, TOÀ NHÀ GREEN POWER, 35 TÔN ĐỨC THẮNG,
QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TEL : 08-22205388 - FAX : 08-22205366
MST : 0305390530

PETROVIETNAM
GAS SHIPPING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Tòa nhà Green Power 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. HCM.
Điện thoại: (084) – 22205388/ 22205389 Fax: (084) – 22205366/ 22205367
Email: postmaster@gasshipping.com.vn Website: www. gasshipping.com.vn

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH		Quý 1 năm 2013
1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	**0.16**
2	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn / Tài sản hữu hình	**0.39**
3	Tài sản hữu hình	**361,315,273,775**
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	**1.26**
5	Tổng nợ vay / EBITDA	**3.00**

CHI TIẾT		
1	Tổng nợ vay / Vốn chủ sở hữu	**0.16**
	Tổng vay nợ ngắn hạn + Vay nợ dài hạn	58,576,000,000
	Tổng Vốn chủ sở hữu	361,283,688,639
2	Vay nợ ngắn hạn & dài hạn / Tài sản hữu hình	**0.39**
	Vay nợ ngắn hạn & Vay nợ dài hạn	58,576,000,000
	Tài sản hữu hình	148,680,851,176
3	Tài sản hữu hình	**361,315,273,775**
	Vốn chủ sở hữu	361,283,688,639
	TSCĐ vô hình	31,585,136
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-
	Lợi thế thương mại	-
4	EBITDA / Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	**1.26**
	EBITDA	
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11,587,982,758
	Chi phí tài chính	825,103,125
	Khấu hao	7,092,049,729
		19,505,135,612
	Nợ dài hạn đến hạn trả và Chi phí tài chính	
	Các khoản nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 1 năm tới	14,644,000,000
	Chi phí tài chính	825,103,125
		15,469,103,125
5	Tổng nợ vay / EBITDA	**3.00**
	Tổng nợ vay	58,576,000,000
	EBITDA	19,505,135,612

KẾ TOÁN TRƯỞNG **GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Nguyễn Thế Dân Nguyễn Ngọc Anh

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ LƯƠNG 2013

Kỳ báo cáo: Quý 1 năm 2013

Stt	Loại hình doanh thu	Doanh thu thực hiện	Đơn giá KH	Chi phí lương trích trong kỳ	Luỹ kế chi phí lương đã hạch toán
1	**Từ dịch vụ vận tải**				
	Vận tải dầu thô				-
	Vận tải sản phẩm dầu				-
	Vận tải sản phẩm khí				-
	- Tàu Công ty cho thuê định hạn	20,607,122,559	15.00%	3,091,068,384	3,091,068,384
	- Tàu Công ty cho thuê chuyến	33,376,531,824	12.50%	4,172,066,478	4,172,066,478
	- Tàu đi thuê ngoài	51,854,175,397	1.20%	622,250,105	622,250,105
	Vận tải đường bộ, khác				-
2	**Từ dịch vụ FSO/FPSO**				
3	**Từ dịch vụ thương mại**				
	Kinh doanh xăng dầu, LPG, NL				-
	Cung cấp vật tư thiết bị				-
4	**Từ dịch vụ khác**				
	Dịch vụ đại lý hàng hải				-
	Dịch vụ O&M				-
	Dịch vụ cung cấp nhân lực				-
	Dịch vụ khác				-

1	**SỐ DƯ TẠI NGÀY 01/01/2013 (Có 334)**	4,176,197,311
2	**TIỀN LƯƠNG ĐÃ CHI**	8,013,551,256
3	**HẠCH TOÁN VÀO CHI PHÍ**	7,885,384,967
	Trong đó : Sản xuất trực tiếp	6,229,005,697
	Quản lý văn phòng	1,656,379,270
4	**SỐ DƯ TẠI NGÀY LẬP BCTC QUÍ BÁO CÁO (Có 334)**	4,048,031,022

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Dân

GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Nguyễn Ngọc Anh

CỘNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 9, Toà nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Q. 1, Tp. HCM
Tel: (84-8) 22205388 , Fax: (84-8) 22205366
Website: http://www.gasshipping.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2013

A - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VNĐ

NỘI DUNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. TÀI SẢN NGẮN HẠN	***222,295,325,395***	***231,635,690,751***
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	184,414,228,055	118,449,244,292
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	70,000,000,000
3 Các khoản phải thu	29,388,644,041	27,635,493,265
4 Hàng tồn kho	6,437,882,170	12,186,999,680
5 Tài sản ngắn hạn khác	2,054,571,129	3,363,953,514
II. TÀI SẢN DÀI HẠN	***223,883,179,985***	***222,415,112,221***
1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2 Tài sản cố định	148,712,436,312	155,727,599,540
- Tài sản cố định hữu hình	*148,680,851,176*	*155,682,315,701*
- Tài sản cố định vô hình	*31,585,136*	*45,283,839*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3 Bất động sản đầu tư	-	-
4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	29,049,487,173	29,049,487,173
5 Tài sản dài hạn khác	46,121,256,500	37,638,025,508
III. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	-	-
TỔNG TÀI SẢN	***446,178,505,380***	***454,050,802,972***
IV. NỢ PHẢI TRẢ	***84,894,816,741***	***101,433,839,858***
1 Nợ ngắn hạn	40,962,816,741	50,437,089,858
2 Nợ dài hạn	43,932,000,000	50,996,750,000
3 Nợ khác		
V. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**361,283,688,639**	**352,616,963,114**
1 Vốn chủ sở hữu	361,283,688,639	352,616,963,114
- Vốn kinh doanh	*300,000,000,000*	*300,000,000,000*
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-
- Cổ phiếu quỹ(*)	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
- Các quỹ	*11,179,906,894*	*11,179,906,894*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*50,103,781,745*	*41,437,056,220*
2 Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	***446,178,505,380***	***454,050,802,972***
	-	-

B - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	112,560,650,970	120,039,367,855
2	Các khoản giảm trừ	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**112,560,650,970**	**120,039,367,855**
4	Giá vốn hàng bán	99,600,032,767	108,430,544,339
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**12,960,618,203**	**11,608,823,516**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,013,162,757	4,861,066,224
7	Chi phí tài chính	1,168,103,125	1,027,974,970
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	**2,845,059,632**	**3,833,091,254**
9	Chi phí bán hàng	43,487,499	-
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,174,207,578	4,916,559,110
11	Doanh thu khác	-	908,550,735
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	-	908,550,735
14	Lợi nhuận trước thuế	**11,587,982,758**	**11,433,906,395**
15	Thuế thu nhập phải nộp	2,921,257,233	2,858,476,599
16	Lợi nhuận sau thuế	8,666,725,525	8,575,429,796
	- Cổ đông thiểu số	-	-
	- Cổ đông Công ty mẹ	***8,666,725,525***	**8,575,429,796**
17	Lãi trên cổ phiếu	**289**	**286**

C. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Cơ cấu tài sản:**		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản	33.33%	34.30%
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản	49.82%	51.02%
2	**Cơ cấu nguồn vốn:**		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	19.03%	22.34%
	Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	80.97%	77.66%
3	**Khả năng thanh toán - (lần)**		
	Khả năng thanh toán nhanh	5.22	4.28
	Khả năng thanh toán hiện hành	5.43	4.59
4	**Tỷ suất lợi nhuận:**		
	Tỷ suất LN trước thuế / Tổng tài sản (ROA)	2.60%	2.52%
	Tỷ suất LN sau thuế / Doanh thu thuần	7.70%	7.14%
	Tỷ suất LN sau thuế / Nguồn vốn CSH (ROE)	2.89%	2.86%

Lập ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305390588 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 , TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	***100***		***222,295,325,395***	***231,635,690,751***
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***184,414,228,055***	***118,449,244,292***
1 Tiền	111	V.01	4,414,228,055	13,449,244,292
2 Các khoản tương đương tiền	112		180,000,000,000	105,000,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02	-	***70,000,000,000***
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	70,000,000,000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	***130***	V.03	***29,388,644,041***	***27,635,493,265***
1 Phải thu của khách hàng	131		27,457,512,394	24,174,497,615
2 Trả trước cho người bán	132		-	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135		1,931,131,647	3,460,995,650
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV Hàng tồn kho	***140***		***6,437,882,170***	***12,186,999,680***
1 Hàng tồn kho	141	V.04	6,437,882,170	12,186,999,680
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	***150***		***2,054,571,129***	***3,363,953,514***
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,653,989,429	3,128,626,451
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	189,327,063
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		400,581,700	46,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	***200***		***223,883,179,985***	***222,415,112,221***
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	***220***		***148,712,436,312***	***155,727,599,540***
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	148,680,851,176	155,682,315,701
- Nguyên giá	222		268,852,403,842	268,775,517,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120,171,552,666)	(113,093,201,640)

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,585,136	45,283,839
- Nguyên giá	228		262,420,550	262,420,550
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(230,835,414)	(217,136,711)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III Bất động sản đầu tư	***240***	V.12	-	-
1 Nguyên giá	241		-	-
2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		***29,049,487,173***	***29,049,487,173***
1 Đầu tư vào Công ty con	251		29,049,487,173	29,049,487,173
2 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	***260***		**46,121,256,500**	**37,638,025,508**
1 Chi phí, tìm kiếm thăm dò	265		-	
2 Chi phí phát triển mỏ	266		-	-
3 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45,251,256,500	36,768,025,508
4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
5 Tài sản dài hạn khác	268		870,000,000	870,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200+269)	***270***		***446,178,505,380***	***454,050,802,972***
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**T minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	***300***		***84,894,816,741***	***101,433,839,858***
I Nợ ngắn hạn	***310***		***40,962,816,741***	***50,437,089,858***
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14,644,000,000	14,570,500,000
2 Phải trả người bán	312		17,194,578,040	26,556,493,589
3 Người mua trả tiền trước	313		-	-
4 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,502,088,525	3,794,808,385
5 Phải trả người lao động	315		4,329,597,622	4,176,197,311
6 Chi phí phải trả	316	V.17	266,275,334	544,165,596
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	915,520,060	724,957,115
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	110,757,160	69,967,862
12 Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327		-	-
II Nợ dài hạn	***330***		***43,932,000,000***	***50,996,750,000***
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

TÀI SẢN	Mã số	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.20	43,932,000,000	50,996,750,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.17	-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	***400***		***361,283,688,639***	***352,616,963,114***
I Vốn chủ sở hữu	***410***	V.22	***361,283,688,639***	***352,616,963,114***
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		5,173,922,567	5,173,922,567
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		4,296,472,806	4,296,472,806
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,709,511,521	1,709,511,521
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50,103,781,745	41,437,056,220
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II Nguồn kinh phí, quĩ khác	***430***		-	-
1 Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	***440***		***446,178,505,380***	***454,050,802,972***

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại : USD		-	5,928.92
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305390530 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 , TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 02-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	112,560,650,970	120,039,367,855	112,560,650,970	120,039,367,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112,560,650,970	120,039,367,855	112,560,650,970	120,039,367,855
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	99,600,032,767	108,430,544,339	99,600,032,767	108,430,544,339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12,960,618,203	11,608,823,516	12,960,618,203	11,608,823,516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	4,013,162,757	4,861,066,224	4,013,162,757	4,861,066,224
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,168,103,125	1,027,974,970	1,168,103,125	1,027,974,970
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		825,103,125	1,013,873,926	825,103,125	-
8. Chi phí bán hàng	24		43,487,499	-	43,487,499	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,174,207,578	4,916,559,110	4,174,207,578	4,916,559,110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		11,587,982,758	10,525,355,660	11,587,982,758	10,525,355,660
11. Thu nhập khác	31		-	908,550,735	-	908,550,735
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	908,550,735	-	908,550,735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,587,982,758	11,433,906,395	11,587,982,758	11,433,906,395
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,921,257,233	2,858,476,599	2,921,257,233	2,858,476,599
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8,666,725,525	8,575,429,796	8,666,725,525	8,575,429,796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		289	286	289	286

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305390... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 , TP.Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Th minh	Kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I . Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		**11,587,982,758**	**11,433,906,395**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,092,049,729	6,991,099,386
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	04		343,000,000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,864,590,642)	(4,861,066,224)
- Chi phí lãi vay	06		825,103,125	1,013,873,926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**15,983,544,970**	**14,577,813,483**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,918,405,413)	841,903,178
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,749,117,510	(1,135,440,613)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9,476,318,296)	5,524,238,043
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7,008,593,970)	(871,603,825)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(825,103,125)	(1,013,873,926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,977,801,352)	(3,869,192,193)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		61,189,298	1,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(20,400,000)	(5,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(432,770,378)**	**14,049,544,147**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,9	(76,886,501)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(123,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,864,590,642	4,861,066,224
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**73,787,704,141**	**(118,138,933,776)**
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,334,250,000)	(7,289,800,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chánh	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(55,700,000)	(84,480,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7,389,950,000)**	**(7,374,280,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**65,964,983,763**	**(111,463,669,629)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**118,449,244,292**	**156,740,040,221**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	29	**184,414,228,055**	**45,276,370,592**

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Ngọc Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CP VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
35 Tôn Đức Thắng, Quận 1 , TP.Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2013

I - Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn thuộc sở hữu Công ty Cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

3 - Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải biển

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 - Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc ngày 31/12/2013

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty tuân thủ thực hiện báo cáo tài chính theo qui định tại QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và hệ thống các chuẩn mực kế toán - kiểm toán do Bộ tài Chính đã ban hành.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Tiền để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam, các nghiệp vụ phát sinh có thu bằng ngoại tệ khác được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị còn lại được phân theo nhóm: Nhà của-vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và chuyên dùng; thiết bị dụng cụ quản lý.TSCĐ vô hình là chương trình phần mềm quản lý

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Phương pháp khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được áp dụng phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:

+ Quyền kiểm soát của công ty mẹ đối với công ty con được xác định khi công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con

+ Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát

+ Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

+ Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát khoặc không có ảnh hưởng đáng kể.

+ Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước:

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí trả trước, dự phòng:

Chi phí trả trước được ghi nhận khi các nghiệp vụ phát sinh đã hoàn thành, có chứng từ hợp lệ, tuân thủ nguyên tắc chi phí phù hợp doanh số sẽ thu.Các khoản dự phòng chỉ thực hiện khi có phát sinh phù hợp qui định của Bộ Tài Chính cho phép.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi các giao dịch về cung cấp dịch vụ phát sinh theo yêu cầu được xác định đã hoàn thành, giá trị hợp lý, chắc chắn sẽ thu hoặc đã thu.

Doanh thu hoạt động tài chính: là các khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận được chia từ việc góp vốn liên doanh.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam tại thời điểm ghi nhận trong sổ sách kế toán theo tỷ giá liên ngân hàng .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa HĐKD

01- Tiền và các khoản tương đương tiền		Qui báo cáo	Đầu năm
- Tiền mặt		163,461,745	137,752,833
- Tiền gửi ngân hàng		4,250,766,310	13,311,491,459
- Tiền đang chuyển		-	-
- Các khoản tương đương tiền		180,000,000,000	105,000,000,000
	Cộng	**184,414,228,055**	**118,449,244,292**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Qui báo cáo	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		-	70,000,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
	Cộng	-	**70,000,000,000**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Qui báo cáo	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng.		27,457,512,394	24,174,497,615
- Trả trước cho người bán.		-	-
- Phải thu nội bộ		-	-
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng.		-	-
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		-	-
- Phải thu khác		1,931,131,647	3,460,995,650
	Cộng	**29,388,644,041**	**27,635,493,265**

04- Hàng tồn kho		Qui báo cáo	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu , PT thay thế		6,387,834,061	12,156,213,961
- Công cụ, dụng cụ		50,048,109	30,785,719
- Chi phí SX, KD dở dang		-	-
- Thành phẩm		-	-
- Hàng hóa		-	-
- Hàng gửi đi bán		-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
- Hàng hoá bất động sản		-	-
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	**6,437,882,170**	**12,186,999,680**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả : -
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : -
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : -

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Qui báo cáo	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		-	-
- Thuế GTGT phải thu nhà nước		-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		-	-
	Cộng	-	-

06- Phải thu dài hạn nội bộ	Qui báo cáo	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- . . .	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác	Qui báo cáo	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	**2,537,157,147**	**265,508,993,689**	**729,366,505**	-	**268,775,517,341**
- Mua trong kỳ	-	37,941,046	-	38,945,455	-	**76,886,501**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**2,575,098,193**	**265,508,993,689**	**768,311,960**	-	**268,852,403,842**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	**1,069,782,452**	**111,390,234,270**	**633,184,918**	-	**113,093,201,640**
- Khấu hao trong kỳ	-	195,434,343	6,859,421,928	23,494,755	-	**7,078,351,026**
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	**1,265,216,795**	**118,249,656,198**	**656,679,673**	-	**120,171,552,666**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	**1,467,374,695**	**154,118,759,419**	**96,181,587**	-	**155,682,315,701**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**1,309,881,398**	**147,259,337,491**	**111,632,287**	-	**148,680,851,176**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê Tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Thuê tài chính trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ							
- Khấu hao trong kỳ							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
- Mua trong kỳ				-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**136,080,000**	**126,340,550**	**262,420,550**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				**132,909,677**	**84,227,034**	**217,136,711**
- Khấu hao trong kỳ				3,170,323	10,528,380	**13,698,703**
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**136,080,000**	**94,755,414**	**230,835,414**
Giá trị còn lại của TSCĐVH	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	**0**	**0**	**0**	**3,170,323**	**42,113,516**	**45,283,839**
- Tại ngày cuối kỳ	**0**	**0**	**0**	**0**	**31,585,136**	**31,585,136**

* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác :*

- . . .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang		-
Trong đó (Những công trình lớn):		
1. Chi phí	-	-
2. Chi phí	-	-
3. Chi phí	-	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

- . . .

13- Đầu tư dài hạn khác:	Qui báo cáo	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	-	-
Cộng	**-**	**-**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và trả trước khác	45,251,256,500	36,768,025,508
Cộng	**45,251,256,500**	**36,768,025,508**

15- Vay và nợ ngắn hạn	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14,644,000,000	14,570,500,000
Cộng	**14,644,000,000**	**14,570,500,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Qui báo cáo	Đầu năm
- Thuế GTGT	457,815,601	157,405,894
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	119,266,309
- Thuế TNDN	2,921,257,233	2,977,801,352
- Thuế thu nhập cá nhân	123,015,691	540,334,830
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**3,502,088,525**	**3,794,808,385**

17- Chi phí phải trả	Qui báo cáo	Đầu năm
- Chi phí phải trả	266,275,334	544,165,596
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	**266,275,334**	**544,165,596**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	236,561,552	36,267,115
- Bảo hiểm xã hội	35,220,957	-
- Bảo hiểm y tế	6,603,929	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4,143,622	-
- Phải trả khác về Cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Cổ tức phải trả	632,990,000	688,690,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**915,520,060**	**724,957,115**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
- . . .	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

	Qui báo cáo	Đầu năm
a) Vay dài hạn	**43,932,000,000**	**50,996,750,000**
- Vay ngân hàng	27,677,160,000	32,127,952,500
- Vay đối tượng khác	16,254,840,000	18,868,797,500
- Trái phiếu phát hành	-	-
b) Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**43,932,000,000**	**50,996,750,000**

- Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Qui báo cáo**	**Đầu năm**
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng	-	-

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Qui báo cáo**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	9
Số dư đầu kỳ trước	**300,000,000,000**	**-**	**-**	**5,173,922,567**	**2,586,961,285**	**-**	**34,190,230,423**	**341,951,114,275**
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	41,437,056,220	41,437,056,220
- Tăng khác	-	-	-	-	1,709,511,521	1,709,511,521	-	3,419,023,042
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	34,190,230,423	34,190,230,423
Số dư cuối kỳ trước	**300,000,000,000**	**-**	**-**	**5,173,922,567**	**4,296,472,806**	**1,709,511,521**	**41,437,056,220**	**352,616,963,114**
Số dư đầu kỳ này	**300,000,000,000**	**-**	**-**	**5,173,922,567**	**4,296,472,806**	**1,709,511,521**	**41,437,056,220**	**352,616,963,114**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8,666,725,525	8,666,725,525
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**300,000,000,000**	**-**	**-**	**5,173,922,567**	**4,296,472,806**	**1,709,511,521**	**50,103,781,745**	**361,283,688,639**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Qui báo cáo	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	300,000,000,000	300,000,000,000
Cộng	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**300,000,000,000**	**300,000,000,000**
+ Vốn góp đầu Năm/Quí	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong Quí/Năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quí/Năm	-	-
+ Vốn góp cuối Năm/Quí	300,000,000,000	300,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :	-	-

đ) Cổ phiếu

	Qui báo cáo	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30,000,000	30,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu thường	30,000,000	30,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng*

e) Các quỹ của Doanh nghiệp	**11,179,906,894**	**11,179,906,894**
- Quỹ đầu tư phát triển	5,173,922,567	5,173,922,567
- Quỹ Dự phòng tài chính	4,296,472,806	4,296,472,806
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,709,511,521	1,709,511,521
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Doanh nghiệp

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- . . .

23- Nguồn kinh phí	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	-

24- Tài sản thuê ngoài	Qui báo cáo	Quí năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Qui báo cáo	Quí năm trước
25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	**112,560,650,970**	**120,039,367,855**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	6,722,821,190	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,837,829,780	120,039,367,855
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt đông xây lắp)	-	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	**112,560,650,970**	**120,039,367,855**
Trong đó		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	6,722,821,190	-

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	105,837,829,780	120,039,367,855

28- Giá vốn hàng bán (MS 11)	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	6,722,821,190	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92,877,211,577	108,430,544,339
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bár	-	-
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**99,600,032,767**	**108,430,544,339**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,864,590,642	4,861,066,224
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148,572,115	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**4,013,162,757**	**4,861,066,224**

30- Chi phí tài chính (MS 22)	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Lãi tiền vay	825,103,125	1,013,873,926
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	343,000,000	14,101,044
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm gía các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**1,168,103,125**	**1,027,974,970**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,921,257,233	2,858,476,599
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,921,257,233	2,858,476,599

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Qui báo cáo	Quí năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,065,175,673	26,590,608,512
- Chi phí nhân công	8,602,967,564	11,020,052,737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,092,049,729	6,991,099,386
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52,938,627,621	62,133,034,321
- Chi phí khác bằng tiền	7,118,907,257	6,612,308,493
Cộng	**103,817,727,844**	**113,347,103,449**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị k/doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nộ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc thanh lý trong kỳ

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (áp dụng cho công ty niêm yết)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán truớc):

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Lập, Ngày 15 tháng 04 Năm 2013

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Thế Dân	Nguyễn Ngọc Anh

M.S.D.N: 0305394530 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

PHỤ LỤC

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 1 năm 2013)

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VNĐ	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Cho thuê tàu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	1.317.046.290
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	25.782.161.834	83.050.845.902
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	80.903.680.235	309.008.774.544
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	1.887.037.871
Thuê tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	31.496.916.608	-
Công ty TNHH Thương mại Quỳnh Anh	19.039.722.738	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	4.414.887.155	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	4.085.090.350	256.092.125.225
Mua dịch vụ đại lý tàu và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	12.697.077.007	5.206.762.547
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	236.420.273	2.583.941.003
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	581.659.268	2.525.486.643
Thuê xe và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	1.177.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	124.691.428	243.200.000
Mua dịch vụ bảo hiểm		
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Phía Nam	882.796.050	5.088.776.629
Công ty Bảo Hiểm Dầu Khí Vũng tàu	-	289.821.620
Mua dịch vụ giám định và vật tư an toàn		
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	403.122.000
Mua sơn		
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	749.181.545	1.305.841.380
Tiền phạt lưu tàu phải trả		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	775.500.000
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	12.117.022.000
Chi trả cổ tức		

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	20.320.900.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 31/03/2013 VNĐ	Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012 VNĐ
Lương và tiền thưởng	887.799.784	1.417.225.119

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/03/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH MTV Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	24.672.324.219	24.174.497.615
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	-
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	223.475.700	34.153.918
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	147.647.056	313.991.001
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	206.008.363	170.045.628
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	620.600.000	20.897.847.014
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	59.874.571	36.850.000
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	-	663.133.376
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	-	-
Công ty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	49.363.300	701.199.350

M.S.D.N: 0305390530 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Anh
Giám đốc
Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Nguyễn Thế Dân
Kế toán trưởng

Công ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý I năm 2013

Stt	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm 2013		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(1)+(2)-(3)
1	Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	-189,327,063	1,966,350,695	1,319,208,031	1,966,350,695	1,319,208,031	457,815,601
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	157,405,894	148,676,950	306,082,844	148,676,950	306,082,844	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu	119,266,309	80,955,612	200,221,921	80,955,612	200,221,921	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,977,801,352	2,921,257,233	2,977,801,352	2,921,257,233	2,977,801,352	2,921,257,233
	- TNDN của hoạt động SXKD	2,977,801,352	2,921,257,233	2,977,801,352	2,921,257,233	2,977,801,352	2,921,257,233
	- TNDN của nhà thầu nước ngoài						
6	Thuế thu nhập cá nhân	540,334,830	505,543,462	922,862,601	505,543,462	922,862,601	123,015,691
7	Thuế tài nguyên						
8	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
9	Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	-						
10	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	Tổng cộng	**3,605,481,322**	**5,625,783,952**	**5,729,176,749**	**5,625,783,952**	**5,729,176,749**	**3,502,088,525**

TP.HCM, ngày 16 tháng 04 năm 2013

Người lập	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
NGUYỄN THẾ DÂN	NGUYỄN THẾ DÂN	NGUYỄN NGỌC ANH